



HIỆU QUẢ KHAI THÁC CỦA NGHỀ LƯỚI KÉO ĐƠN XA BỜ (>90CV) VỚI MÔ HÌNH LIÊN KẾT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đặng Thị Phụng¹ và Huỳnh Văn Hiền¹

¹ Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 11/02/2015

Ngày chấp nhận: 28/10/2015

Title:

Efficiency of single strawl fisheries (>90CV) in cooperation model in Mekong Delta

Từ khóa:

Liên kết, tài chính, lưới kéo đơn

Keywords:

Cooperation, financial, single strawl

ABSTRACT

This study was carried out from April 2014 to December 2014 at the three coastal provinces of the Mekong Delta (Tra Vinh, Soc Trang, and Bac Lieu) aiming to analyze technical and financial efficiency of marine capture fisheries by single strawl (>90CV). Data were collected through interviewing 162 vessels of two groups: fishermen have participated in cooperative groups and fishermen have not participated in. The empirical results indicated that the average yield of cooperative group was 327.7 kg/CV/year with the costs of 6.48 million VND/CV/year and bringing profit around 1.69 million VND/CV/year. Other group obtained 276.7 kg/CV/year of yield, 6.09 million VND/CV/year of the costs and 1.04 million VND of the profit. The level efficiency of revenue of single strawl was 67% of cooperative group, was lower than the free group (76%).

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 4/2014 đến tháng 12/2014 tại 3 tỉnh ven biển của Đồng bằng sông Cửu Long gồm Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu nhằm phân tích hiệu quả khai thác hải sản của nghề lưới kéo đơn xa bờ. Số liệu được thu thông qua phỏng vấn trực tiếp 162 ngư dân của nghề lưới kéo đơn xa bờ với hai hình thức khai thác là ngư dân có tham gia các tổ/nhóm trong khai thác và nhóm khai thác tự do. Kết quả cho thấy năng suất khai thác trung bình của tàu có tham gia liên kết khai thác là 327,7 kg/CV/năm, chi phí đầu tư 6,48 triệu đồng/CV/năm thu được lợi nhuận 1,69 triệu đồng/CV/năm. Trong khi năng suất khai thác trung bình của tàu không tham gia liên kết thấp hơn (276,7 kg/CV/năm), với chi phí và lợi nhuận theo CV đều thấp hơn (6,09 triệu đồng/CV/năm và 1,04 triệu đồng/CV/năm). Mức hiệu quả về doanh thu của nghề lưới kéo đơn xa bờ đạt 67% đối với mô hình liên kết, thấp hơn so với mô hình không liên kết (76%).

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), được thiên nhiên ban cho nguồn lợi thủy sản rất phong phú và là nguồn cung cấp thực phẩm, tạo công việc làm cũng như thu nhập cho một lượng lớn dân cư trong vùng. Theo Quyết định số 375/QĐ-TTg năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt nhằm sắp xếp tại cơ cấu nghề khai thác hải sản. Trong giai đoạn 2013- 2015, có khoảng 25-30% số tàu khai thác hải sản trên vùng biển hoạt động theo mô hình liên kết và tăng lên 40% đến 2020. Các mô hình liên kết trong khai thác hải sản như tổ chức sản xuất Hợp tác xã, tổ ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển hoặc ngư dân liên kết

với các tổ chức doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Lưới kéo đơn hay còn gọi là nghề lưới kéo một tàu. Nghề lưới kéo hiện nay dùng sức kéo của máy là chủ yếu. Trên tàu lưới kéo đơn thường trang bị ít nhất 2 lưới, 1 dùng để đánh bắt và 1 dùng để dự phòng khi gặp rủi ro rách lưới hoặc hỏng. Ngư trường hoạt động của tàu này có thể ven bờ hoặc xa bờ. Năm 2009, cả nước có tỷ lệ số tàu khai thác hải sản xa bờ (>90CV) với các loại nghề khác nhau là 14,2% (khoảng 7.086 chiếc), trong đó tàu lưới kéo đơn chiếm khoảng 23% (Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi năm 2009 được trích dẫn bởi Hồng Văn Thường, 2013). Năm 2011, ĐBSCL có 26.162 tàu cá, chiếm 20,37% tổng số tàu cá của Việt Nam, sản lượng khai thác đạt 1.035.594 tấn, chiếm 41,4% tổng sản lượng khai thác của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2012). Số tàu lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh có khoảng 405 chiếc trong năm 2013, chiếm tỷ lệ khoảng 30,4% tổng số tàu khai thác xa bờ của Bạc Liêu và 63,1% của Sóc Trăng và khoảng 5,4% tổng số tàu khai thác hải sản của Trà Vinh (Chi Cục KT&BVNLTS của tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh và Sóc Trăng, 2013). Thực tế, các mô hình liên kết khai thác hải sản đã và đang được áp dụng ở ba tỉnh trên và đang có xu hướng gia tăng các thành viên. Cụ thể là các tổ, đội khai thác hải sản trên biển ở tỉnh Bạc Liêu được ra đời vào năm 2009, số tổ được thành lập là 8 tổ với 38 tàu trong năm 2009 và 2010. Đến năm 2012 số tổ tăng lên 45 tổ với 250 tàu, chiếm 21,2% tổng số tàu khai thác của tỉnh (Trần Lý Hoàng Phương, 2013). Trong khi đó, Liên đoàn Lao động tỉnh Sóc Trăng đã phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề thành lập Nghiệp đoàn khai thác đầu tiên vào tháng 10 năm 2012 nhằm phát triển sản xuất trên biển đồng thời các ngư dân giúp nhau công tác tìm kiếm cứu nạn, mở rộng khai thác xa bờ, bám biển dài ngày để cùng nhau phát triển. Tiếp đến là Nghiệp đoàn đánh bắt hải sản Thị xã Vĩnh Châu được thành lập vào năm 2013. Tuy nhiên, trong xu hướng phát triển các mô hình liên kết đánh bắt hải sản hiện nay nhằm thực thi Quyết định số 375/QĐ-TTg năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các tàu tham gia vào các mô hình liên kết này thật sự mang lại hiệu quả hay không? Xuất phát từ ý nghĩ này việc xem xét cũng như đánh giá tính hiệu quả của các tàu lưới kéo đơn tham gia mô hình liên kết khai thác đánh bắt trên biển được thực hiện.

Mục tiêu nghiên cứu: Mục tiêu của nghiên cứu này là nêu lên được hiện trạng và so sánh hiệu

quả sản xuất của nghề lưới kéo đơn xa bờ nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ quản lý để tổ chức liên kết sản xuất và nâng cao hiệu quả hoạt động của nghề lưới kéo xa bờ tại địa bàn nghiên cứu.

Nội dung nghiên cứu:

Mô tả mối liên kết khai thác trong nghề lưới kéo đơn xa bờ.

So sánh hiệu quả tài chính giữa hình thức liên kết và không liên kết trong nghề lưới kéo đơn xa bờ.

Ước lượng mức hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của nghề lưới kéo đơn xa bờ.

Phân tích ưu điểm và nhược điểm của hình thức liên kết khai thác trong nghề lưới kéo đơn xa bờ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp thông qua điều tra thực tế các thuyền trưởng và chủ tàu của 162 tàu lưới kéo đơn xa bờ có công suất lớn hơn 90 CV ở ba tỉnh ven biển của ĐBSCL gồm Sóc Trăng, Trà Vinh và Bạc Liêu. Trong đó, 80 tàu khai thác không có liên kết và 82 tàu có liên kết khai thác được phỏng vấn thông qua biểu mẫu phỏng vấn soạn sẵn. Các tàu được tiếp cận theo phương pháp phân tầng thuận tiện.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả với giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, tỷ lệ phần trăm được sử dụng phân tích tình hình sản xuất của nghề lưới kéo đơn xa bờ. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh với kiểm định T-test dùng để so sánh các giá trị trung bình của các chỉ tiêu tài chính chủ yếu giữa nhóm có liên kết và không liên kết tại địa bàn nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas (Coelli, 2005) để phân tích đánh giá các ảnh hưởng của việc sử dụng các yếu tố đầu vào đến doanh thu của ngư dân làm nghề lưới kéo đơn xa bờ. Hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào trong nghiên cứu được xem là tối đa hoá đầu ra với lượng tập hợp các yếu tố đầu vào cho trước. Để phân tích hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, yếu tố kỹ thuật (công suất của máy, chiều dài tàu, chiều dài của lưới và kinh nghiệm) và yếu tố con người (số lao động) được đề cập. Tuy nhiên, thực tế hiệu quả sản xuất của nghề lưới kéo đơn xa bờ nói riêng và các nghề khai thác hải sản nói chung chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Bên cạnh những yếu tố được nêu trên, nghề lưới kéo đơn còn phụ thuộc rất nhiều yếu tố khác như trữ lượng hải

sản tự nhiên, yếu tố ngư trường, thời tiết, số lượng tàu tham gia khai thác, giá cả thị trường.

Mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas được viết dưới dạng sau:

$$\ln Y_i = b_0 + b_1 \ln X_{1i} + b_2 \ln X_{2i} + b_3 \ln X_{3i} + b_4 \ln X_{4i} + b_5 \ln X_{5i} + e_i \quad (1)$$

Trong đó: Y_i là doanh thu khai thác của tàu thứ i ; X_1 là công suất máy của tàu khai thác; X_2 là chiều dài của tàu khai thác; X_3 là chiều dài lưới kéo; X_4 là kinh nghiệm khai thác của thuyền trưởng; X_5 là số lao động trên tàu khai thác. $e = v - u$ là sai số hỗn hợp. Các tham số trong mô hình (1) được ước lượng bằng MLE

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Hình thức liên kết trong khai thác hải sản

Hình thức liên kết khai thác hải sản chủ yếu là liên kết ngang với hình thức là thành lập các tổ/nhóm hợp tác, đội hợp tác hay hợp tác xã của các tàu khai thác, mỗi tổ có khoảng 10 -12 thành viên với 3 hoặc 4 phương tiện khai thác kết hợp. Các tàu thường đi theo nhóm/tổ và thường xuyên liên lạc qua các bộ đàm. Với sự liên kết này, các chủ tàu phương tiện khai thác có thể thông tin cho nhau khi tìm được ngư trường lớn cũng như tiếp cận được qui trình khai thác khép kín từ việc cung ứng nhiên liệu, phương tiện sản xuất vận chuyển sản phẩm từ ngư trường về nơi tiêu thụ sản phẩm, góp phần tiết kiệm được nhiên liệu, thời gian, thông tin về giá cả được cập nhật kịp thời, cải thiện được tình trạng ăn chia giữa lao động và chủ tàu đồng thời góp phần giữ gìn trật tự an ninh trên biển, sẵn sàng tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của tổ quốc. Hiện tại, tỉnh Bạc Liêu thành lập được khoảng 45 tổ đội hợp tác, trung bình mỗi tổ đội là 3 đến 4 phương tiện khai thác. Tiếp đến, Sóc Trăng thành lập được 27 tổ tàu thuyền sản xuất trên biển với khoảng 405 phương tiện và 3.132 ngư phủ. Trong khi đó ở Thị Trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang thuộc tỉnh Trà Vinh đã thành lập được 8 tổ hợp tác đánh bắt sản (Chi Cục KT&BVNL TS tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh, 2013).

3.2 Mùa vụ khai thác và sản lượng

Trung bình tàu có trọng tải là 24,1 tấn, trong đó trọng tải tàu của ngư dân có liên kết cao hơn ngư dân không liên kết khoảng 1,7 tấn. Trong khi đó, công suất máy (CV) của tàu ở hai hình thức không chênh lệch nhiều (tương ứng 286,1 CV và 282,2 CV). Bình quân chiều dài và chiều rộng của lưới đánh bắt đối với tàu liên kết là 35,5 m và 19,8 m, cao so với tàu không liên kết là 39,7 m và 18,4 m. Kích cỡ mắt lưới trung bình là 24,5 mm.

Hầu hết ngư dân tham gia khai thác bằng nghề lưới kéo đơn đều có hai mùa khai thác là vụ cá Bắc và vụ cá Nam. Thời gian hoạt động của ngư dân khai thác hải sản không có sự khác biệt ở hình thức có liên kết và không liên kết, trung bình mỗi vụ cá từ 5 đến 6 tháng. Tháng bắt đầu vụ cá Bắc khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 10 âm lịch trong khi vụ cá Nam tháng bắt đầu vào khoảng tháng 3 và tháng 4 năm sau. Bảng 1 cho thấy, vụ cá Bắc và vụ cá Nam, ngư dân liên kết khai thác có số chuyến ra khơi thấp hơn so với ngư dân không liên kết, trong khi số ngày trên biển của ngư dân dài hơn khoảng 2 đến 4 ngày.

Ở vụ cá Bắc, sản lượng khai thác trên công suất máy của ngư dân ở hai hình thức khai thác không khác biệt, trung bình 28,3 kg. Tương tự kết quả ở vụ cá Bắc, vụ cá Nam sản lượng khai thác có chênh lệch giữa hình thức liên kết và không liên kết. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không đáng kể (khoảng 1,3 kg/CV). Trong khi đó, sản lượng khai thác ở vụ cá Nam cao hơn khoảng 4 kg/CV so với vụ cá Bắc.

Năng suất trung bình đạt 302,5 kg/CV/năm, ngư dân có liên kết đạt năng suất cao hơn so với ngư dân không liên kết (327,7 kg/CV/năm và 276,7 kg/CV/năm) và sự chênh lệch này có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 90%. Nguyên nhân là số tháng hoạt động khai thác trong năm ở ngư dân và sản lượng đánh bắt có tham gia liên kết nhiều hơn so với ngư dân không liên kết.

Nhìn chung, tháng có tỷ lệ cá đạt tương đối cao là khoảng tháng 2 và tháng 3 với tỷ lệ lên đến 33,7% so với tổng sản lượng trong chuyến biển, do nguyên nhân chủ yếu là thời tiết (50%), chủ vựa/nậu phân loại (30%), thời gian trên chuyến biển dài và bảo quản sản phẩm kém (6%). Do vậy, vấn đề đầu tư tàu tải sản phẩm đánh bắt được cũng như các nguồn nguyên liệu đầu vào từ biển vào đất liền và từ đất liền ra khu vực khai thác cho ngư dân là cần thiết nhằm hạn chế cá, tôm bị giảm chất lượng.

Loài thủy sản đánh bắt được từ lưới kéo đơn khá đa dạng, chủ yếu tôm, mực, ghe và các loại cá như bạc má, cá đù, cá đồng,... Thêm vào đó, lượng cá có giá trị thấp (cá phân) cũng chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản lượng hải sản đánh bắt. Tuy nhiên, ngư dân sau khi phân loại ra một số loài có giá trị như tôm, mực thì chủ ghe bán xô các loài cá còn lại. Chủ tàu bán hải sản khai thác bán trực tiếp cho nhà máy chế biến chiếm tỷ lệ không nhiều (chiếm từ 6% đến 7,5%) và phần còn lại bán cho các bạn hàng bán lẻ. Không có sự chênh lệch nhiều giữa hai hình thức có liên kết và không liên kết của các

ngư dân trong khâu tiêu thụ sản phẩm. Kết quả này tương tự trong nghiên cứu mặt hàng cá nưc sọc dưa và cá cơm tại tỉnh Khánh Hoà (Nguyễn Thị Trâm Anh và ctv., 2012; Nguyễn Ngọc Duy và ctv., 2014). Điều này cho thấy, rủi ro về thị trường đặc

biệt là giá đầu ra cho sản phẩm khai thác là một trong những rủi ro mà ngư dân khai thác hải sản thường gặp nhiều nhất (Nguyễn Trung Vẹn và ctv., 2013) vì thế cần có tổ chức liên kết theo chiều dọc để hạn chế rủi ro này.

Bảng 1: Mùa vụ và sản lượng khai thác của nghề lưới kéo đơn xa bờ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Không liên kết (n=80)	Có liên kết (n=82)	Tổng chung (n=162)	
Công suất máy	Trung bình	CV	286,1	282,2	284,2
	Độ lệch chuẩn		94,5	93,3	93,6
Vụ cá Bắc					
Sản lượng	Trung bình	kg/CV	27,6 ^a	28,9 ^a	28,3
	Độ lệch chuẩn		13,0	14,4	13,7
Số chuyến	Trung bình	chuyến	4,8	4,7	5,1
	Độ lệch chuẩn		3,6	4,4	4,1
Số tháng	Trung bình	tháng	4,8	5,2	5,0
	Độ lệch chuẩn		1,3	1,2	1,3
Số ngày/chuyến	Trung bình	ngày	30,3	32,6	31,5
	Độ lệch chuẩn		16,5	16,6	16,5
Vụ cá Nam					
Sản lượng	Trung bình	kg/CV	31,4 ^a	32,7 ^a	32,1
	Độ lệch chuẩn		13,5	13,3	13,3
Số chuyến	Trung bình	chuyến	5,9	4,6	5,3
	Độ lệch chuẩn		3,4	4,6	4,1
Số tháng	Trung bình	tháng	5,6	5,7	5,6
	Độ lệch chuẩn		1,1	1,1	1,1
Số ngày/chuyến	Trung bình	ngày	32,5	36,6	34,6
	Độ lệch chuẩn		16,6	16,6	16,6
Tổng sản lượng/năm	Trung bình	kg/CV	276,6 ^a	327,7 ^b	302,5
	Độ lệch chuẩn		141,9	210,0	180,9

a, b: Chữ số cùng hàng mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p \leq 0,1$)

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

3.3 Đầu tư cho nghề khai thác

Bảng 2 cho thấy chi phí đầu tư ban đầu như tàu, máy và ngư cụ khai thác của nghề lưới kéo đơn khá cao, trung bình 956,2 triệu đồng/tàu, trong đó chi phí đầu tư của tàu có liên kết cao hơn tàu không liên kết (1.038,2 triệu đồng/tàu so với 872,1 triệu đồng/tàu). Chi phí đầu tư ban đầu cao, ngư dân thiếu vốn, khó tiếp cận được nguồn tín dụng từ các ngân hàng nên việc khuyến khích phát triển nghề này gặp nhiều khó khăn. Nghề khai thác hải sản xa

bờ đòi hỏi cần trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết nhất như máy rada, bộ đàm,... để hỗ trợ xác định vị trí đánh bắt cũng như trao đổi thông tin với đất liền. Bên cạnh đó, các tàu đều trang bị sổ nhật ký khai thác nhưng hầu hết các tàu khai thác không ghi chép nhật ký đánh bắt thường xuyên cũng với lý do là mất thời gian và phiền phức. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý khai thác hải sản, nhất là truy xuất nguồn gốc sản phẩm hải sản khai thác nhằm phục vụ chế biến xuất khẩu.

Bảng 2: Chi phí đầu tư ban đầu nghề lưới kéo đơn xa bờ (triệu đồng/tàu)

Chỉ tiêu	Không liên kết (n=80)	Có liên kết (n=82)	Tổng chung (n=162)	
Tàu	Trung bình	557,7	724,1	641,9
	Độ lệch chuẩn	336,3	378,8	366,9
Máy	Trung bình	218,5	226,0	222,3
	Độ lệch chuẩn	118,2	122,7	120,2
Ngư cụ	Trung bình	95,9	88,3	92,0
	Độ lệch chuẩn	80,2	67,8	74,1

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

3.4 Hiệu quả tài chính

Trung bình chi phí cho một chuyến biển ở vụ cá Bắc và vụ cá Nam không chênh lệch nhiều (0,65 triệu đồng/CV và 0,66 triệu đồng/CV tương ứng). Chi phí biển đời chiếm một tỷ lệ đáng kể, chiếm từ 78,5% đến 79,0% tổng chi phí khai thác cho một chuyến biển. Trong đó, chi phí về nhiên liệu (dầu và nhớt) chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng chi phí biển đời.

So sánh giữa các ngư dân có tham gia liên kết và không liên kết trong khai thác, ở vụ cá Bắc, chi phí tính trên 1 CV cho chuyến biển của ngư dân có tham gia liên kết là 0,62 triệu đồng/CV trong khi ngư dân không gia liên kết là 0,67 triệu đồng/CV, cao hơn khoảng 0,05 triệu đồng/CV. Thực hiện liên kết các tàu giảm được 0,05 triệu đồng/CV/chuyến. Đồng thời, doanh thu bình quân của tàu liên kết cao hơn tàu không liên kết, đạt 0,73 triệu đồng/CV so với 0,72 triệu đồng/CV. Lợi nhuận của tàu có

liên kết khai thác đạt được là 0,11 triệu đồng/CV và 0,05 triệu đồng/CV là của tàu không tham gia liên kết. Nhìn chung, ở vụ cá này, ngư dân có tham gia liên kết có doanh thu và lợi nhuận mang về cao hơn so với ngư dân khai thác riêng lẻ nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Với tỷ lệ số hộ bị thua lỗ thấp hơn, ngư dân có tham gia liên kết có những ưu điểm hơn so với ngư dân chưa tham gia liên kết trong khai thác hải sản xa bờ. Đối với vụ cá Nam, tổng chi phí thấp hơn và doanh thu cao hơn nên lợi nhuận đạt được hơn đôi chút vụ cá Bắc. Lợi nhuận mà ngư dân có tham gia liên kết khai thác cao hơn khoảng 0,04 triệu đồng/CV so ngư dân không tham gia liên kết. Kết quả kiểm định trung bình cho thấy các chỉ tiêu này ở vụ cá Nam cũng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Số tàu bị thua lỗ ở nhóm ngư dân khai thác riêng lẻ cũng cao hơn so với ngư dân có liên kết (38,8% và 28,0% tương ứng).

Bảng 3: Hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đơn xa bờ

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Không liên kết (n=80)	Có liên kết (n=82)	Tổng chung (n=162)
Vụ cá Bắc					
Tổng chi phí	Trung bình	tr.đồng/CV	0,67 ^a	0,62 ^a	0,65
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	0,32	0,31	0,31
Doanh thu	Trung bình	tr.đồng/CV	0,72 ^a	0,73 ^a	0,72
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	0,36	0,47	0,42
Lợi nhuận	Trung bình	tr.đồng/CV	0,05 ^a	0,11 ^a	0,08
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	0,24	0,27	0,26
Tỷ lệ số hộ có lời	Thua lỗ	%	47,5	37,8	42,6
	Có lời	%	52,5	62,2	57,4
Vụ cá Nam					
Tổng chi phí	Trung bình	tr.đồng/CV	0,70 ^a	0,63 ^a	0,66
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	0,33	0,29	0,32
Doanh thu	Trung bình	tr.đồng/CV	0,84 ^a	0,82 ^a	0,83
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	0,52	0,50	0,51
Lợi nhuận	Trung bình	tr.đồng/CV	0,15 ^a	0,19 ^a	0,17
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	0,34	0,34	0,34
Tỷ lệ số hộ có lời	Thua lỗ	%	38,8	28,0	33,3
	Có lời	%	61,3	72,0	66,7
Trung bình năm					
Tổng chi phí	Trung bình	tr.đồng/CV	6,09 ^a	6,48 ^b	6,29
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	2,64	3,57	3,14
Doanh thu	Trung bình	tr.đồng/CV	7,13 ^a	8,17 ^a	7,65
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	3,61	5,31	4,57
Lợi nhuận	Trung bình	tr.đồng/CV	1,04 ^a	1,69 ^b	1,37
	Độ lệch chuẩn	tr.đồng/CV	2,12	2,85	2,53
Tỷ lệ số hộ có lời	Thua lỗ	%	32,5	26,8	29,6
	Có lời	%	67,5	73,2	70,4
Lợi nhuận/Tổng c.phí	Trung bình	lần	0,18 ^a	0,25 ^a	0,22
	Độ lệch chuẩn	lần	0,36	0,38	0,37

a, b: Chữ số cùng hàng mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ($p \leq 0,1$)

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

Chi phí trung bình/CV/năm của nghề lưới kéo đơn xa bờ là 6,29 triệu đồng/CV/năm. Trong đó, tàu có tham gia liên kết cao hơn so với chi phí đầu tư/CV/năm của tàu không tham gia liên kết nhưng sự chênh lệch này không có ý nghĩa thống kê. Chi phí bình quân là 6,48 triệu đồng đối với ngư dân có liên kết và 6,09 triệu đồng đối với ngư dân không liên kết. Doanh thu/CV/năm trung bình là 7,65 triệu đồng/CV/năm và mang lại lợi nhuận 1,37 triệu đồng/CV/năm. Ngư dân có tham gia liên kết đạt được lợi nhuận cao hơn so với ngư dân không liên kết, sự chênh lệch này có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Thêm vào đó, tỷ số lợi nhuận trên chi phí khai thác của tàu có tham gia liên kết cao hơn, đạt được 0,25 lần so với tàu không liên kết (0,18 lần). Nhìn chung, hiệu quả khai thác của ngư dân ở hai hình thức không có sự chênh lệch, do hình thức liên kết chỉ là bước đầu tham gia tổ chức sản xuất hỗ trợ nhau trên biển. Các thành viên trong tổ nhóm thường chủ yếu từ mối quan hệ gia đình,

trong khi ở tỉnh Bạc Liêu đang triển khai thành lập các tổ/nhóm liên kết khai thác nhưng chưa được. Các quy định hoặc nội quy về hoạt động của tổ/nhóm chưa soạn thảo cụ thể và ban hành chính thức.

3.5 Hiệu quả sử dụng yếu tố đầu vào của các tàu lưới kéo đơn xa bờ

Kết quả ước lượng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào theo mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas được trình bày ở Bảng 4.

Chiều dài tàu và chiều dài của lưới ở 2 mô hình liên kết và không liên kết có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và tác động nghịch biến đến doanh thu. Điều đó cho thấy, lưới và chiều dài tàu càng lớn thì khả năng đánh bắt được sản lượng kém hơn và không mang lại hiệu quả về mặt kỹ thuật. Do tàu dài và lưới dài thì ảnh hưởng tới tốc độ di chuyển nên sản lượng thấp.

Bảng 4: Kết quả ước lượng hàm doanh thu và hiệu quả sản xuất của nghề lưới kéo đơn xa bờ

Yếu tố đầu vào	Liên kết		Không liên kết	
	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Hệ số	Độ lệch chuẩn
Công suất máy (CV)	-0,100	0,146	0,273*	0,144
Chiều dài lưới (m)	-0,589***	0,221	-0,520***	0,181
Chiều dài tàu (m)	-2,598***	0,578	-0,480	0,445
Số lao động (người)	0,072	0,366	-0,297	0,253
Kinh nghiệm (năm)	0,155	0,104	-0,083	0,095
Hạng số	11,684***	1,586	4,497***	1,379
Số quan sát	82		80	
Wald chi2(5)	31,23		41,86	
Pr>chi2	0,000		0,000	
λ	0,70		0,43	
Mức hiệu quả	Trung bình	0,67	0,76	
	Độ lệch chuẩn	0,13	0,07	
	Độ dao động	0,23-0,88	0,60-0,88	

*** và *: lần lượt biểu diễn ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 10%

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

Mức kém hiệu do các yếu tố đầu vào trong hàm doanh thu mà ngư dân có kiểm soát được cho bởi hệ số λ . Đối với các tàu có tham gia liên kết, có 70% mức kém hiệu quả doanh thu của mô hình do những yếu tố đầu vào mà ngư dân làm nghề lưới kéo đơn kiểm soát được như lao động, chiều dài lưới, công suất máy. Phần còn lại là do các yếu tố ngẫu nhiên không kiểm soát được như thời tiết hay giá đầu ra. Điều ngạc nhiên nhất là đối với các tàu không tham gia liên kết có hệ số này thấp hơn nhiều so với các tàu có liên kết, chỉ có 43% mức kém hiệu quả doanh thu thuộc nhóm này do những yếu tố đầu vào mà ngư dân kiểm soát được. Lý do

là mô hình liên kết khai thác mới chỉ bắt đầu hình thành ở mức liên kết giữa các thành viên trong gia đình nên chưa tính toán dẫn đến việc sử dụng các yếu tố đầu vào chưa tối ưu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của các tàu liên kết biến động khá cao từ 23% đến 88% với tỷ lệ trung bình là 67%. Trong khi đó, các tàu không liên kết có hệ số này cao hơn (78%) và sự biến động mức hiệu quả giữa các tàu không lớn từ 60% đến 88%. Mức hiệu quả trung bình của nghề lưới kéo đơn xa bờ thấp hơn nghề lưới vây cá com ven bờ tại Cam Ranh, Khánh Hoà (Nguyễn Trọng Lương và Đặng

Hoàng Xuân Huy, 2011). Điều này nói lên ngư dân chưa đạt được mức doanh thu tối đa trong nghề lưới kéo đơn xa bờ do không có tàu nào đạt được mức hiệu quả bằng hoặc trên 90% ở cả hình thức liên kết và không liên kết.

3.6 Ưu và nhược điểm của hình thức khai thác liên kết

Nhà nước đang khuyến khích các ngư dân tham gia tổ đội hợp tác trong khai thác. Theo nhận định của các ngư dân, khi tham gia liên kết, các tổ viên thường giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau khi gặp khó khăn. Nghiên cứu cho thấy có 100% các hộ tham gia liên kết chia sẻ thông tin về ngư trường; kể đến là tham gia cứu hộ cứu nạn trên biển chiếm 98,8% và cho mượn vật tư lẫn nhau là 73,2%. Bên cạnh đó, các tàu chia sẻ phí tổn của từng chuyến biển

với nhau và cho mượn vốn trên bờ cũng là nguyên nhân mà các tàu tham gia liên kết với nhau có được (25,6% và 6,1% tương ứng).

Bên cạnh những ưu điểm từ mô hình liên kết khai thác mang lại, còn nhiều vấn đề tồn tại trong mô hình này là bất đồng ý kiến từ các thành viên trong tổ hợp tác hoặc liên đoàn khai thác cao (chiếm 92,9% ý kiến). Thêm vào đó, các chủ tàu phải mất nhiều thời gian cho việc họp (75,0%) và chưa có chính sách hỗ trợ rõ ràng cho các thành viên tham gia tổ hợp tác hoặc liên đoàn khai thác (71,4%). Xuất phát từ những nguyên nhân này có thể dẫn đến sự kém hiệu quả sản xuất của mô hình liên kết khai thác đối với ngư dân khai thác hải sản bằng nghề lưới kéo đơn xa bờ ở ĐBSCL.

Bảng 5: Ưu và nhược điểm của mô hình liên kết trong khai thác lưới kéo đơn

Ưu điểm	Tỷ lệ (%)	Nhược điểm	Tỷ lệ (%)
+ Chia sẻ thông tin về ngư trường	100,0	+ Bất đồng ý kiến	92,9
+ Cứu hộ cứu nạn	98,8	+ Chưa có chính sách hỗ trợ	71,4
+ Chia sẻ phí tổn của từng chuyến biển	25,6	+ Tốn nhiều thời gian họp	75,0
+ Cho mượn vật tư	73,2	+ Thiếu sự quan tâm của tổ chức	21,4
+ Cho mượn vốn trên bờ	6,1		

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

4 KẾT LUẬN

Tàu có tham gia liên kết cho năng suất bình quân 327,7 kg/CV/năm và lợi nhuận thu về 1,69 triệu đồng/tàu/năm. Trong khi đó, tàu không tham gia liên kết đều thấp hơn là 276,6 kg/CV/năm về năng suất và mang lại 1,04 triệu đồng/tàu/năm về lợi nhuận. Tỷ số lợi nhuận/tổng chi phí ở tàu liên kết cao hơn so với tàu không liên kết (0,25 lần so với 0,18 lần). Ngư dân nghề lưới kéo đơn xa bờ chưa đạt được mức doanh thu tối đa, do mức hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu của tàu liên kết là 67% và 76% đối với tàu không liên kết. Mô hình khai thác có liên kết có nhiều ưu điểm như sự chia sẻ thông tin, hỗ trợ giúp đỡ nhau khi thời tiết không thuận lợi và giảm chi phí vận chuyển. Tuy nhiên, cần tổ chức mô hình liên kết dọc để kết nối với thị trường tiêu thụ sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, 2013. Bản thống kê số lượng tàu cá theo nhóm và công suất năm 2013.
 Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2013. Bản thống kê số lượng tàu cá theo nhóm và công suất năm 2013.

Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh, 2013. Bản thống kê số lượng tàu cá theo nhóm và công suất năm 2013. Trường Đại học Cần Thơ.
 Hồng Văn Thường, 2013. Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu. Luận văn cao học ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản. 87 trang.
 Nguyễn Ngọc Duy, Nguyễn Thị Kim Anh và Phạm Lê Diễm Hằng, 2014. Phân phối lợi ích trong chuỗi giá trị sản phẩm: Trường hợp mặt hàng thủy sản khai thác biển ở Khánh Hoà. Phát triển kinh tế 280, tháng 2/2014. Trang 78-96.
 Nguyễn Thị Trâm Anh, Nguyễn Thị Kim Anh, và Phạm Thị Thanh Thủy, 2012. Liên kết và hỗ trợ ngư dân để phát triển kinh doanh cho sản phẩm thủy sản- Trường hợp mặt hàng cá cơm, tỉnh Khánh Hoà. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ 2, tháng 9/2012. Trang 39-47.
 Nguyễn Trọng Lương, Đặng Hoàng Xuân Huy, 2011. Đo lường hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho các tàu nghề lưới vây cá cơm hoạt động ven bờ tại Cam Ranh, Khánh

- Hòa. Tạp chí Khoa học Công nghệ thủy sản, số 3/2010. Trang 66-73.
- Nguyễn Trung Vẹn, Lê Xuân Sinh và Đặng Thị Phương, 2013. Phân tích hiệu quả khai thác hải sản ở Đồng bằng sông Cửu Long. Hội nghị Khoa học trẻ ngành thủy sản toàn quốc lần thứ IV. Trường Đại học Nông Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh. Trang 661.
- Quyết định số 375/QĐ-TTg, 2013. Về việc phê duyệt Đề án tổ chức sản xuất khai thác hải sản, ngày -1/03/2013.
- Tomothy J.Coelli, et al, 2005. An introduction to efficiency and Productivity Analysis. Springer Science-i-Business Media, Lnc: 1-181.
- Tổng cục Thống kê, 2012. Niên giám thống kê năm 2011. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội.
- Trần Lý Hoàng Phương, 2013. Mô hình tổ đoàn kết khai thác hải sản tại Bạc Liêu. Tạp chí Thương mại Thủy sản số 158. Trang 91-93.